

PHỦ THỪA THIÊN

TỜ TÂU LÝ THẦN PHỦ THỪA THIÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Phủ Thừa Thiên

Huyện Hương Trà và Phú Vang

Huyện Hương Thủy và Phú Lộc

Huyện Quảng Điền và Phong Điền

承天府

香茶縣，富榮縣

香水縣，富祿縣

廣田縣，豐田縣

PHỦ THỪA THIÊN

Phủ nha đặt ở địa phận xã Phú Xuân huyện Hương Trà, phía đông bắc Kinh thành, dựng 3 sảnh thự (Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa, mỗi sảnh một nhà).

Mỗi sảnh thự có 3 gian 2 chái, hướng nam. Hai Thừa ty tả, hữu và nhà ở của năm đội lính, mỗi đội đều 2 dãy. Bốn phía xây tường gạch: trước sau đều dài 40 trượng, bên phải bên trái đều dài 21 trượng; cao 5 thước. Trước, sau mỗi phía đều mở 3 cửa.

Phủ hạt¹ phía đông giáp biển, phía tây giáp núi, phía nam giáp địa giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, phía bắc giáp địa giới huyện Hải Lăng đạo Quảng Trị.

Đông tây cách nhau 83 dặm. Nam bắc cách nhau 160 dặm rưỡi.

Phủ hạt có 6 huyện, gồm 36 tổng, 413 xã, thôn, ấp, giáp.

Huyện Hương Trà kiêm nhiếp huyện **Phú Vang**:

1-Huyện Hương Trà, 6 tổng:

- | | | | |
|-----------------|------------------|----------------|---------------|
| 1.Tổng Phú Xuân | 2.Tổng An Ninh | 3.Tổng Long Hồ | 4.Tổng Phú Ốc |
| 5.Tổng Vĩnh Trị | 6.Tổng Hương Càn | | |

2-Huyện Phú Vang, 6 tổng:

- | | | | |
|--------------------|-----------------|------------------|--------------|
| 1.Tổng Mậu Tài | 2.Tổng Dương Nỗ | 3.Tổng Đường Anh | 4.Tổng Sư Lỗ |
| 5.Tổng Quảng Xuyên | 6.Tổng Kế Mỹ | | |

Huyện Hương Thủy kiêm nhiếp huyện **Phú Lộc**:

3-Huyện Hương Thủy, 5 tổng:

- | | | | |
|-----------------|--------------|--------------|------------------|
| 1.Tổng Cư Chính | 2.Tổng An Cự | 3.Tổng Dã Lê | 4.Tổng Lương Văn |
| 5.Tổng Võng Nhi | | | |

4-Huyện Phú Lộc, 4 tổng:

- | | | | |
|----------------|-------------------|--------------------|--------------|
| 1.Tổng An Nông | 2.Tổng Lương Điền | 3.Tổng Diêm Trường | 4.Tổng An Cư |
|----------------|-------------------|--------------------|--------------|

Huyện Quảng Điền kiêm nhiếp huyện **Phong Điền**

5-Huyện Quảng Điền, 5 tổng:

- | | | | |
|---------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Tổng Hạ Tức | 2.Tổng Khuông Phù | 3.Tổng Phúc Yên | 4.Tổng An Thành |
|---------------|-------------------|-----------------|-----------------|

¹Phủ Thừa Thiên 承天府: Xưa thuộc đất Chiêm Thành (Chế Mân dâng châu Ô và châu Lý cho Trần Anh Tông). Năm Hưng Long 15 (1307) đổi châu Ô 烏州 và châu Lý 里州 thành Thuận Châu 順州 và Hoá Châu 化州. Châu Thuận nay là tỉnh Quảng Trị, châu Hoá nay là Thừa Thiên và huyện Điện Bàn (tỉnh Quảng Nam). Cuối đời Trần phủ Thuận Hoá thống hạt 2 châu Thuận và Hoá. Thời thuộc Minh chia Thuận Châu làm 4 huyện, Hoá Châu làm 7 huyện. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi làm lộ Thuận Hoá thuộc đạo Hải Tây. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, đặt thừa tuyên Thuận Hoá gồm 2 phủ Triệu Phong và Tân Bình. Sau khi vào trấn thủ Thuận Hoá đặt trấn dinh (gọi là Chính dinh) ở xã Ái Tử (huyện Vũ Xương, nay thuộc Quảng Bình); Nguyễn Phúc Nguyên dời dinh đến xã Phúc Yên huyện Quảng Điền (1626), Nguyễn Phúc Lan dời đến Kim Long huyện Hương Trà (1636), Nguyễn Phúc Thái dời đến xã Phú Xuân (cùng huyện Hương Trà, 1687), từ đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát chính thức xưng vương (5-1744), bắt đầu gọi chính dinh Phú Xuân là Đô thành. Triều Tây Sơn cũng đóng đô Phú Xuân. Năm Nhâm tuất 1802 Gia Long chính thức lấy Phú Xuân làm Kinh đô của triều Nguyễn. Lúc đầu tách 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong đặt làm dinh Quảng Đức (tiêu thêm 2 chữ "trực lệ" ở trước để nói ý trực thuộc Kinh sư). Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên (bỏ 2 chữ "trực lệ"). Năm Minh Mệnh 16 (1835) đặt thêm 3 huyện Phong Điền, Hương Thủy, Phú Lộc. Năm Tự Đức 6 (1853) đổi tỉnh Quảng Trị làm đạo Quảng Trị, đặt thuộc phủ Thừa Thiên. Đời Đông Khánh như đời Tự Đức (nhưng bỏ danh nghĩa thống hạt đối với đạo Quảng Trị). Nay là tỉnh Thừa Thiên-Huế.

5. Tổng Thanh Cản

6-Huyện Phong Điền, 5 tổng:

1. Tổng Vinh Xương 2. Tổng Chính Lộc 3. Tổng Phù Trạch 4. Tổng Phù Ninh
5. Tổng Hiền Lương

Nhân số các hạng: 38.798 người. Trong đó:

-Chức sắc: 3.602 người.

-Được miễn sai dịch: 4.128 người.

-Các sắc binh: 9.928 người (lính tuyền: 6.117 người, lính mộ: 3.811 người).

-Chánh nạp:

-Dân: 18.143 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng được miễn dao dịch: 2.997 người.

-Ruộng đất: 72.184 mẫu 2 sào 10 thước 6 phân 8 ly.

-Ruộng: 59.767 mẫu 8 sào 10 thước 7 tấc 4 phân 8 ly.

-Đất: 12.416 mẫu 3 sào 14 thước 3 tấc 2 phân.

-Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 51.285 học 9 vốc 8 nắm 8 lẻ¹ 4 nhóm² 9 que³ (đã được chuẩn cho chiếu theo hiện giá chiết nộp bằng tiền). Trong đó:

Thóc vĩnh quyền⁴ các hạng: 12.143 học 9 thương 7 vốc 6 nắm 9 lẻ 3 nhóm 7 que.

Thóc ứng trung⁵: 39.141 học 16 thăng 3 vốc 2 nắm 9 lẻ 1 nhóm 2 que.

-Nộp bằng tiền: 60.356 quan 6 tiền 9 đồng tiền. Trong đó:

Tiền vĩnh quyền các hạng: 19.069 quan 27 đồng tiền.

Thóc ứng trung: 41286 quan 6 tiền 42 đồng tiền.

Thuế cả năm của các nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Phù Âu, Ô Lâu, Thu Lai, Hưng Bình:

-Nộp bằng tiền: 4.400 quan.

-Nộp bằng bạc: 612 lạng 5 tiền 7 phân 6 ly.

-Nộp bằng sản vật:

Sáp ong: 5 cân. Song: 5.000 sợi. Mây: 30.000 sợi.

-Thuế muối, nộp bằng tiền: 360 quan.

-Thuế cả năm của các đằm: An Truyền, Thanh Lam, Hà Trung, Bác Vọng, Lai Hà, An Xuân, La Bích nộp bằng tiền: 2.935 quan 5 tiền.

-Thuế cả năm của các bến đò: Hương Lang, Cao Đồi, Minh Hương, nộp bằng tiền 1.330 quan.

Phong tục:

Dân trong phủ hạt làm những nghề khác nhau: sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn gỗ. Dân cả 3 huyện đều có học, nhưng phần lớn cũng chỉ học được nửa chừng rồi phải rẽ ngang [làm các việc khác]. Cũng có người theo học võ, thi đỗ. Những nơi gần biển gần núi thì đất xấu dân nghèo, phần lớn sống

¹Ngv.: sao 抄, đơn vị tính trọng lượng, 10 toát (nhúm) bằng 1 sao. Khi cân thóc, đơn vị nhỏ hơn học (vốc) thường gọi đến lẻ, tức 10 lẻ = 1 vốc.

²Ngv.: toát 撮, đơn vị trọng lượng thời cổ để tính một số lượng rất nhỏ: 64 hạt thóc = 1 toát; thường gọi là *nhúm*.

³Ngv.: khuê 圭, đơn vị tính một trọng lượng bằng 10 hạt thóc: sau khi đã lấy ra 1 toát (nhúm), lại dùng cái que dẹt để chia ra làm mấy phần nữa, thường gọi *que*.

⁴Vĩnh quyền 永讞: là số thóc, tiền mà những người đáng lẽ thuộc hạng phải đi làm lao dịch theo nghĩa vụ, nhưng được nộp thóc hoặc tiền để thay thế.

⁵Ứng trung 應徵 (thóc tiền): là thuế nộp bằng thóc hoặc nộp bằng tiền thực thu.

cần kiệm, chất phác. Miền ven sông thì ruộng đất phì nhiêu. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng phần nhiều trọng hậu. Người ở mặt phố thì chuyên nghề buôn bán, chỉ mưu lợi mà ý trung hậu thì có phần hơi ít. Áo quần ăn mặc phần nhiều là trang sức đẹp đẽ. Còn như dân theo Thiên chúa giáo toàn tông hoặc gián tông thì Quảng Điền 7 xã ấp, Hương Thủy 9 xã ấp, Hương Trà 19 xã ấp.

Sản vật:

-Sinh quyển (tục gọi là *lụa*), tổ lăng (tục gọi là *tơ*) sản ở các xã Vạn Xuân, Kim Luông. Lúa hương canh sản ở xã An Cựu. Đồ đồng đúc (như các loại nồi, mâm, chậu) xuất ở xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *phường Đúc*). Đồ sành gốm xuất ở xã Phúc Tích.

Các mối lợi về ruộng thì nhiều lúa hè, ít lúa thu; đất thì trồng dâu, đay, đậu, dưa, khoai, mía, cau, mít; núi thì có gỗ tử, các loại gỗ màu, mây; biển thì có cá, tôm, cua, sò hến¹ thì nơi nào cũng có, nhưng cũng không nhiều lắm.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều gió bắc, mưa lạnh, đến tháng 3 mới hơi ấm. Mùa hè nắng nóng. Mùa thu tháng 8, 9, mùa đông tháng 10 thường có bão lụt. Tháng 11, 12 cũng có mưa lạnh. Vụ lúa hè thường cấy ở các chân ruộng cao: tháng 8 gieo mạ, tháng 10 xuống cấy, tháng 3 năm sau gặt thóc. Chân ruộng thấp thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 4 năm sau gặt thóc. Vụ lúa thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 5 xuống cấy, tháng 8 gặt thóc. Vụ lúa khô thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 xuống cấy, tháng 10 gặt thóc.

Danh thắng:

-Miếu Quan Công: ở huyện Hương Trà.

-Chùa Thánh Duyên: ở huyện Hương Thủy.

Được coi là nơi danh thắng.

Núi:

Phía tây nam phủ hạt có nhiều núi, trong đó có những núi có tên như: núi Ngọc Trản, núi Kim Phụng ở Hương Trà; núi Ba Trục, núi Huyện Sơn² ở huyện Quảng Điền; các núi Ngự Bình, Thúy Vân, Linh Thái, Hải Vân, Tam Thai, Sâm Sơn, Động Lăng, Động Nại, Song Ngự ở huyện Hương Thủy.

Sông:

Sông ngòi trong phủ hạt chằng chịt như mắc cửi. Chỉ kể những con sông lớn thì có các sông như sông Hương, sông Bồ, sông Lợi Nông, sông Hưng Bình, phá Tam Giang, phá Hà Trung.

Đường đi:

-Một đường quan lộ từ bến sông Hương đi về phía nam, qua các trạm Thừa Nông, Thừa Hóa, Thừa Lưu, Thừa Phúc đến đèo Hải Vân, giáp giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, dài 111 dặm, rộng 3 trượng.

-Một đường quan lộ từ cầu Lợi Tế đi về phía bắc, qua hai trạm Thừa An, Thừa Mỹ, giáp giới huyện Hải Lăng, đạo Quảng Trị, dài 49 dặm rưỡi, rộng 3 trượng.

Ngoài ra, các đường nhỏ xin xem phần ghi về 3 huyện.

¹Ngv. Huyết bạch cấp 血白蛤.

²Huyện Sơn (*núi Huyện*): Ngv. không viết chữ Huyện theo cách viết chữ Hán, mà viết theo cách viết chữ Nôm: bên trên chữ Huyện còn thêm chữ Sơn...

HUYỆN HƯƠNG TRÀ

Huyện Hương Trà kiêm nhiếp huyện Phú Vang.

Hương Trà¹ là huyện thống hạt thuộc phủ Thừa Thiên. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Bao Vang tổng Vĩnh Trị. (Nguyên trước đặt làm 2 huyện: huyện Hương Trà đặt huyện lỵ ở địa phận xã An Hòa, huyện Phú Vang đặt huyện lỵ ở địa phận xã Phổ Trì. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vãng mệnh hợp làm một huyện. Năm Tự Đức 18 (1865) di chuyển huyện lỵ đến địa phận xã Bao Vang).

Huyện đường lợp ngói, có 3 gian 2 chái, xung quanh trồng rào tre. Đông tây mỗi chiều đều dài 13 trượng 3 thước; nam bắc mỗi chiều đều rộng 13 trượng 7 thước. Nhà học xá ở xã Thế Lại Thượng, 3 gian 2 chái, lợp tranh.

Huyện hạt phía đông giáp biển lớn, phía tây giáp núi, phía nam giáp huyện Hương Thủy, bắc giáp huyện Quảng Điền.

Đông tây cách nhau hơn 31 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 27 dặm.

Hai huyện Hương Trà, Phú Vang gồm 12 tổng, 185 xã, thôn, ấp, giáp.

Huyện Hương Trà:

6 tổng, gồm 94 xã, thôn, ấp, giáp:

1-Tổng Phú Xuân, 28 xã, ấp:

- | | | | |
|------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| 1.Xã Phú Xuân | 2.Xã Thế Lại Thượng | 3.Xã Thế Lại Hạ | 4.Xã Thọ Hàm |
| 5.Xã An Mỹ | 6.Xã An Quán | 7.Xã Xuân Dương | 8.Xã Thạc Lại |
| 9.Xã Đốc Sơ | 10.Xã Trạc Linh | 11.Xã Bao Mỹ | 12.Xã Đức Bưu |
| 13.Xã Dương Xuân | 14.Xã Lê Khê | 15.Xã La Khê | 16.Xã Tân An |
| 17.Xã Bôi Thành | 18. Xã An Hội | 19.Ấp Xuân An | |
| 20.Ấp Doanh Thị Thượng | | 21.Ấp Doanh Thị Hạ | 22.Ấp Đặng Thị Trung |
| 23.Ấp Trung Bộ | 24.Ấp Tả Chí | 25.Ấp Đông Trì Thượng | |
| 26.Ấp Đông Trì Trung | | 27.Ấp Đông Trì Hạ | 28.Ấp Lạc Hộ |

2-Tổng An Ninh, 11 xã, ấp:

- | | | | |
|---------------------|---------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã An Ninh Thượng | 2.Xã An Ninh Hạ | 3.Xã An Vân | 4.Xã An Hòa |
| 5.Xã Trúc Lâm | 6.Xã Kim Long | 7.Xã Xuân Hòa | 8.Xã Vạn Xuân |
| 9.Xã Lựu Bảo | 10.Ấp An Vân Thượng | 11.Ấp Nội Bình | |

3-Tổng Long Hồ, 18 xã, thôn, ấp:

- | | | | |
|----------------------|----------------|--------------------------|---------------|
| 1.Xã Long Hồ | 2.Ấp Ngọc Hồ | 3.Xã La Chử | 4.Xã Phụ Ổ |
| 5.Xã Khuê Chử | 6.Xã Thanh Chử | 7.Xã Bôn Trì | 8.Xã Bôn Phố |
| 9.Xã An Lưu | 10.Xã Cổ Bưu | 11.Xã Xước Dụ | 12.Xã Hải Cát |
| 13.Thôn Dương Hòa Hạ | | 14.Xã Định Môn | 15.Ấp An Bằng |
| 16.Ấp Thạc Hãn | 17.Ấp An Tiên | 18.Thôn Dương Hòa Thượng | |

4-Tổng Phú Ốc, 9 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|----------------------|------------------|----------------------|
| 1.Xã Phú Ốc | 2.Xã Liễu Cốc Thượng | 3.Xã Liễu Cốc Hạ | 4.Xã Sơn Công Thượng |
| 5.Thôn Long Khê | 6.Xã An Đò | 7.Xã Lại Bằng | 8.Xã Văn Xá |

¹Huyện Hương Trà: Đời Trần Hồ là đất 3 huyện Sa Lệnh 乍令, Bồ Đài 蒲苔, Bồ Lăng 蒲浪. Thời thuộc Minh gồm cả vào châu Hoá. Năm Quang Thuận 10 (1469) bắt đầu đặt tên huyện Kim Trà 金茶 thuộc phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hoá thừa tuyên. Đời chúa Nguyễn Hoàng kiêng húy đồng âm chữ Kim 塗 (Nguyễn Kim, cha Nguyễn Hoàng), đổi là huyện Hương Trà 香茶. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đặt thuộc phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách đất 5 tổng của Hương Trà để lập các huyện mới. Nay phần lớn vẫn thuộc huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên-Huế.

9.Xã Lai Thành

5-Tổng Hương Càn, 9 xã, giáp:

- | | | | |
|-------------------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Hương Càn | 2.Xã Cổ Lão | 3.Xã Dương Sơn | 4.Xã Xuân Đài |
| 5.Giáp Tây xã Triều Sơn | | 6.Xã An Thuận | 7.Xã Văn Cù |
| 8.Xã Thanh Lương | 9.Xã Tiên Lộc | | |

6-Tổng Vĩnh Trị, 19 xã, giáp:

- | | | |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Vĩnh Trị | 2.Xã Thai Dương Thượng | 3.Xã Thai Dương Hạ |
| 4.Giáp Đông xã Văn Quật | 5.Giáp Thượng xã Văn Quật | 6.Xã An Lai |
| 7.Giáp Đông xã Tiên Thành | 8.Giáp Thượng xã Tiên Thành | |
| 9.Xã Thanh Hà | 10.Xã Thanh Phúc | 11.Xã Hỉ Du |
| 12.Xã Thuận Hòa | | |
| 13.Xã An Phú | 14.Giáp Đông xã Triều Sơn | 15.Giáp Nam xã Triều Sơn |
| 16.Giáp Trung xã Triều Sơn | 17.Xã Bao Vinh | 18.Xã Minh Hương |
| | | 19.Xã Thủy Tú |

Nhân số các hạng: 8.242 người. Trong đó:

-Chức sắc: 911 người.

-Miễn sai dịch: 833 người.

-Các sắc binh: 2.317 người.

Lính tuyển: 1.228 người.

Lính mộ: 1.089 người

-Chánh nạp:

-Dân: 3.323 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn lao dịch: 858 người.

Ruộng đất: 13.246 mẫu 1 sào 10 thước 6 tấc 3 phân. Trong đó:

-Ruộng: 10.209 mẫu 7 sào 8 thước 9 tấc 1 phân.

-Đất: 3.036 mẫu 4 sào 1 thước 7 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 9.947 học 4 thưng 8 vốc 6 nhúm 4 lể. Trong đó:

Thóc vĩnh quyền: 3.071 học 20 thưng 3 vốc 4 nắm 2 nhúm 1 lể.

Thóc ứng trưng: 6.875 đấu 10 thưng 4 vốc 5 nắm 8 nhúm 4 lể.

-Nộp bằng tiền: 11.634 quan, 6 tiền mạch, 39 đồng tiền. Trong đó:

Tiền vĩnh quyền các hạng: 3.624 quan 4 tiền 55 đồng tiền.

Tiền ứng trưng: 8.010 quan 44 đồng tiền.

HUYỆN PHÚ VANG

Huyện Phú Vang¹ có 6 tổng, gồm 91 xã, thôn, ấp, giáp:

1-Tổng Mậu Tài, 17 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Mậu Tài | 2.Xã Vĩnh Lộc | 3.Xã Võng Trì | 4.Xã Thanh Tiên |
|--------------|---------------|---------------|-----------------|

¹Huyện Phú Vinh 富榮縣 (đọc: Phú Vang): Đời Trần-Hồ là đất 3 huyện Lợi Bông 利蓬, Tư Dung 思容 và Thế Vinh 世榮 thuộc châu Hoá. Thời thuộc Minh hợp cả làm huyện Sĩ Vinh 士榮縣. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi làm huyện Tư Vinh 思榮 thuộc phủ Triệu Phong. Đầu đời chúa Nguyễn Hoàng đổi gọi là huyện Sủng Vinh 寵榮, sau đổi là Phú Vinh 富榮縣. Đầu đời Gia Long đặt thuộc dinh Quảng Đức, từ năm Minh Mệnh 3 (1822) đặt thuộc phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) trích 6 tổng huyện Phú Vang lập huyện mới. Nay chủ yếu vẫn là đất thuộc huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên-Huế.

- | | | | |
|-------------------|---------------|-------------------|----------------|
| 5.Xã Tiên Nộn | 6.Xã Triêm Ân | 7.Xã Thế Lộc | 8.Xã La Ý |
| 9.Xã Vĩnh Lại | 10.Xã Lại Ân | 11.Xã Giang Triều | 12.Xã Hòa An |
| 13.Xã Hải Trình | 14.Xã Quy Lai | 15.Thôn Thanh Đàm | 16.Xã Mai Xuân |
| 17.Xã Diên Trường | | | |

2-Tổng Dương Nỗ, 13 xã, ấp, giáp:

- | | | | |
|--------------------------|----------------|-------------------------|----------------|
| 1.Xã Dương Nỗ | 2.Xã Phù An | 3.Xã Phú Khê | 4.Xã Thạch Cản |
| 5.Giáp Đông xã Nam Phố | | 6.Giáp Nam xã Nam Phố | |
| 7.Giáp Tây xã Nam Phố | | 8.Giáp Trung xã Nam Phố | |
| 9.Giáp Thượng xã Nam Phố | | 10.Xã Lưu Khánh | 11.Xã Phổ Trì |
| 12.Xã Phao Vĩng | 13.Xã Quảng Cư | | |

3-Tổng Đường Anh, 15 xã, ấp, giáp:

- | | | | |
|-----------------|----------------|-----------------------------|--------------------|
| 1.Xã Đường Anh | 2.Xã Lại Thế | 3.Xã Thanh Lam | 4.Xã An Lưu |
| 5.Xã Vinh Vệ | 6.Xã Chiết Pha | 7.Giáp Thượng xã Dưỡng Mông | |
| 8.Xã Phúc Linh | 9.Xã Đông Hồ | 10.Xã Diên Đại | 11.Xã An Bảo |
| 12.Xã Diên Phái | 13.Xã Vi Dã | 14.Xã Bình Lục | 15.Ấp Thượng An Hạ |

4-Tổng Sư Lỗ, 16 xã, thôn, ấp, giáp:

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|---------------------------|--------------|
| 1.Xã Sư Lỗ Thượng | 2.Xã Tây Hồ | 3.Xã Hòa Đa | 4.Xã Lê Xá |
| 5.Xã Khê Xá | 6.Xã Lương Lộc | 7.Giáp Đông xã Văn Giang | |
| 8.Giáp Tây xã Văn Giang | | 9.Giáp Trung xã Văn Giang | |
| 10.Xã Đông Dân | 11.Thôn Thanh Lam Bô | 12.Thôn Thanh Lam Trung | |
| 13.Xã Phú Thái | 14.Ấp Mộc Đúc | 15.Thôn An Lưu | 16.Ấp An Lưu |

5-Tổng Quảng Xuyên, 13 xã, ấp:

- | | | | |
|------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Quảng Xuyên | 2.Xã Lương Viện | 3.Xã Viễn Trình | 4.Xã Ba Lãng |
| 5.Xã Xuân Ổ | 6.Xã An Truyền | 7.Xã Triều Thủy | 8.Ấp Mộc Trụ |
| 9.Ấp Trưng Hà | 10.Ấp Diêm Tụ | 11.Ấp Hà Nhuận | 12.Ấp Thọ Vực |
| 13.Ấp Thủy Bạ | | | |

6-Tổng Kế Mỹ, 17 xã, thôn, ấp, giáp:

- | | | | |
|------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Kế Sung | 2.Xã Cự Lại | 3.Xã An Dương | 4.Thôn Diên Lộc |
| 5.Ấp Phương Diên | 6.Ấp Thanh Dương | 7.Ấp Mai Vịnh | 8.Ấp Khánh Mỹ |
| 9.Ấp Đường Xiên | 10.Ấp Kế Đãng | 11.Ấp Tân Sa | 12.Ấp Hà Thanh |
| 13.Ấp Hà Áo | 14.Ấp Hòa Quân | | 15.Ấp An Bằng |
| 16.Ấp Nghĩa Lập | 17.Giáp Hạ xã Dưỡng Mông | | |

Nhân số: 7.243 người. Trong đó:

Chức sắc: 679 người.

Miễn sai dịch: 980 người.

Các sắc lính: 1803 người.

-Lính tuyển: 1.185 người.

-Lính mộ: 618 người.

Chánh nạp:

Dân: 3.177 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 866 người.

Ruộng đất: 14.183 mẫu 2 sào 10 thước 7 tấc 8 phân 2 ly. Trong đó:

-Ruộng: 12.555 mẫu 4 sào 4 thước 5 phân 2 ly.

-Đất: 1.627 mẫu 8 sào 6 thước 7 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 10.201 học 2 thăng 8 vốc 2 nắm 3 nhúm 4 lẻ. Trong đó:

-Thóc vĩnh quyền: 2.329 học 9 vốc 5 nắm 5 nhúm 2 lẻ 4 que.

-Thóc ứng trưng: 7.871 học 19 thăng 2 vốc 7 nắm 1 lẻ 4 khuể.

-Nộp bằng tiền: 10.926 quan 2 tiền 20 đồng tiền. Trong đó:

-Tiền vĩnh quyền các hạng: 3.788 quan 1 tiền 51 đồng tiền.

-Tiền ứng trưng: 7.138 quan 29 đồng tiền.

Phong tục:

Hai huyện đều có văn học, nhưng dân phần đông làm nghề nông, nghề dâu tằm thì cũng có. Dân các vùng xung quanh kinh thành có mặt phố thì làm nghề công thương, quần áo ăn mặc có phần xa hoa. Dân ở ven biển, ven núi đồi dùng ăn mặc kiệm ước. Tháng ba khi lúa vụ hè trở bông thì giết gà mổ lợn làm lễ tế Thần Nông (tục gọi là *cầu bông*). Vào thu (tức khoảng tháng bảy, tháng tám) mở hội thi để tế thần, dâng lợn hoặc bò và ca hát. Hàng năm ba ngày Tết thân thích bè bạn đi lại thăm viếng nhau, làm lễ bái yết ở nhà thờ. Nghi lễ cưới xin tang ma thì làm tùy theo hoàn cảnh. Các nơi theo Thiên chúa giáo, toàn tông có các xã, ấp, thôn, giáp: Dương Sơn, Ngọc Hồ, Thạch Hãn; gián tông theo lương ít theo đạo nhiều có ấp An Văn Thượng; theo lương nhiều theo đạo ít thì có các xã, ấp, thôn, giáp: Sơn Công, Thanh Lương, Hương Cần, Đốc Sơ, Triều Sơn Trung, Vạn Xuân, Kim Long, Phú Xuân, Thạch Lại, Dương Hòa, An Truyền, An Lưu, Sư Lễ Thượng, Ba Lăng, Cự Lại.

Sản vật:

Lúa vụ hè nhiều, lúa vụ thu ít. Huyện Hương Trà thì có hai tổng Long Hồ, Phú Ốc đất đai khô cằn, dân trồng xen mía, bông, đậu. Huyện Phú Vang thì hai tổng Quảng Xuyên, Kế Mỹ là vùng đất cát trắng, phần nhiều trồng khoai, sắn. Hai xã Kim Long, Vạn Xuân dân theo Thiên chúa giáo, am tường nghề dệt tổ lăng (tục gọi là *tía*), sinh quyển (tục gọi là *lụa đạo*). Còn như cá, tôm, cua, trai biển đều có ở vùng biển.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai thường có gió bắc, mưa lạnh. Các tháng 4, 5, 6 ít mưa, tạnh ráo, gió nam thổi mạnh, khí trời nóng bức. Tháng tám, tháng chín nổi gió đông, mưa lụt. Mùa đông gió bắc mưa phùn, khí trời lạnh rét.

Núi:

-Núi Ngọc Trản.

-Núi Kim Phụng.

Đều ở phía nam huyện lỵ (ở địa phận xã Hải Cát).

Sông:

-Một sông từ thôn Dương Hòa đến bến sông Hương, dài 42 dặm.

-Một sông từ bến sông Hương đến cửa biển Thuận An, dài 40 dặm rưỡi.

-Một sông từ cửa biển Thuận An đến ấp Hà Úc, dài 38 dặm.

-Một sông từ xã Mai Xuân đến trạm Thuận Điền, dài 6 dặm rưỡi.

Danh thắng:

Trong huyện hạt có vài nơi danh thắng như:

-Miếu Quan Thánh: ở xã Trạc Linh, gặp năm hạn hán hoặc trong dân gian có việc gì đến miếu cầu đảo xin xăm đều được ứng nghiệm. Vào tháng 5 (ngày 13), tháng 6 (ngày 23) là ngày thánh đản, dân mở hội tế có ca hát một hai ngày. Miếu được coi là một nơi danh thắng trong bản huyện.

Đường đi:

- Một đường quan lộ từ cầu Trường Lợi đi đến bến đò Phú Ốc, dài 22 dặm.
- Một đường từ cầu Tịnh Tế đi đến bến đò xã Thái Dương Hạ, dài 22 dặm rưỡi.
- Một đường từ chợ Gia Lạc đi đến trạm Thuận Diềm, dài 7 dặm rưỡi.
- Một đường từ cầu Lợi Tế đi đến áp An Bằng, dài 28 dặm rưỡi.
- Một đường từ bến đò xã Thế Lại Thượng đi đến bến đò ngang xã Xuân Dương, dài 3 dặm.
- Một đường từ cầu Đông Gia đi đến ngã ba xã An Quán, dài 2 dặm rưỡi.
- Một con đường từ cầu Gia Hội đi đến bến đò ngang xã Xuân Dương, dài hơn 3 dặm.

HUYỆN HƯƠNG THỦY

Hương Thủy¹ là huyện thống hạt thuộc phủ Thừa Thiên, kiêm nhiếp huyện Phú Lộc.

Nguyên trước đây đặt thành hai huyện: huyện lỵ huyện Hương Thủy ở địa phận xã Thần Phù, huyện lỵ huyện Phú Lộc ở địa phận xã Sư Lỗ Đông. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) hợp lại làm một huyện.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Thần Phù, tổng Lương Văn; trước mặt là đường quan lộ, sau lưng là núi Song Ngư; phía đông nam tiếp liền với nhà học đường của huyện; phía tây bắc giáp với khu dân cư xã sở tại, trồng tre khóm² làm hàng rào.

Huyện hạt phía đông giáp biển, phía tây giáp núi, phía nam giáp núi Hải Vân và địa giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, phía bắc giáp sông Hương.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 111 dặm.

Hai huyện Hương Thủy và Phú Lộc có 9 tổng, gồm 145 xã, thôn, áp, sách, man.

Huyện Hương Thủy 5 tổng, 57 xã, thôn, áp, giáp, man:

1-**Tổng Cư Chánh**, 20 xã, thôn, áp:

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| 1.Xã Cư Chánh | 2.Xã Nguyệt Biều | 3.Xã Lương Quán | 4.Xã Bằng Lăng |
| 5.Áp An Ninh | 6.Áp Dã Khê | 7.Áp Kim Long | 8.Áp Châu Chủ |
| 9.Áp Bình An | 10.Thôn Vi Dã Thượng | 11.Áp Vũ Xá | 12.Xã Phúc Quả |
| 13.Áp Kiên Trung | 14.Xã Dương Phẩm | 15.Áp Dương Phẩm Thượng | |
| 16.Xã Thụ Lộc | 17.Áp An Tân | 18.Áp Khánh Lộc | |
| 19.Xã Dương Xuân Thượng | | 20.Xã Dương Xuân Hạ | |

2-**Tổng An Cự**, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã An Cự | 2.Xã Vân Dương | 3.Xã Vân Thê | 4.Xã Công Lương |
| 5.Xã Xuân Hòa | | | |

3-**Tổng Dã Lê**, 4 xã, giáp:

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1.Xã Dã Lê | 2.Xã Dã Lê Thượng | 3.Giáp Chính xã Thanh Thủy |
| 4.Giáp Thượng xã Thanh Thủy | | |

4-**Tổng Lương Văn** 12 xã, thôn, áp:

- | | | | |
|----------------|---------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Lương Văn | 2.Xã Thần Phù | 3.Xã Phù Bài | 4.Xã Lang Xá |
| 5.Áp Thạch Hà | 6.Áp Hoàng An | 7.Áp Tân Tô | 8.Xã Tô Đà |

¹Huyện Hương Thủy 香水縣: Huyện thành lập từ năm Minh Mệnh 16 (1835) do đất tách từ 2 huyện Hương Trà và Phú Vang. Nay là huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên-Huế.

²Ngv. trúc tùng 竹業.

9.Thôn Thanh Lam Thượng

10.Xã Chiết Pha Hạ

11.Ấp Phương Lam Đông

12.Ấp Phương Lam Tây

5-Tổng Võng Nhi, 16 thôn, ấp, giáp, mạn:

(đều ở trên mặt nước, không có đất đai).

1.Thôn Quảng Tế

2.Thôn Trọng Đức

3.Giáp Thượng thôn Miêu Nha

4.Giáp Trung thôn Miêu Nha

5.Giáp Đông thôn Miêu Nha

6.Giáp Hạ thôn Miêu Nha

7.Thôn Trung An

8.Mạn Giang Hồ

9.Thôn Phụ Quảng

10.Thôn Xuân Hồi

11.Thôn Chính Quảng

12.Thôn Nghĩa Quán

13.Ấp Tân Thủy

14.Thôn An

15.Thôn An Thượng

16.Thôn Kinh Dân

Dân số: 6.628.

-Chức sắc: 603 người.

-Miễn sai dịch: 530 người.

-Các sắc binh: 2.259 người.

Lính giản: 785 người.

Lính mộ: 1.474 người.

-Chánh nạp:

Dân: 2.813 người.

Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 423 người.

Ruộng đất: 11.716 mẫu 5 thước 1 tấc 3 phân 8 ly. Trong đó:

-Ruộng: 9.716 mẫu 3 thước 7 tấc 4 phân 8 ly.

-Đất: 2.716 mẫu 1 thước 3 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 7.513 học 4 thăng 2 vốc 7 nắm 1 nhúm. Trong đó:

♦Thóc vĩnh quyền các hạng: 1949 học 25 thăng 9 vốc 2 nắm 7 nhúm 4 lể.

♦Thóc ứng trưng: 5563 học 4 thưng 3 vốc 4 nắm 3 nhúm 6 lể.

-Nộp bằng tiền: 9.378 quan 4 tiền 38 đồng tiền. Trong đó:

♦Tiền vĩnh quyền các hạng: 2.879 quan 5 tiền.

♦Tiền ứng trưng: 6.498 quan 9 tiền 38 đồng tiền.

Huyện Phú Lộc¹ 4 tổng, 88 thôn, xã, ấp, giáp, sách:

1-Tổng An Nông, 19 xã, thôn, ấp:

1.Xã An Nông

2.Xã La Hào

3.Ấp An Thạch

4.Ấp Phúc Lâm

5.Ấp An Cừ

6.Ấp Phú Xuân

7.Ấp La Sơn

8.Ấp Thọ Hàm

9.Ấp Phúc Trạch

10.Thôn Bao Vang Hạ

11.Ấp Phú Mỹ

12.Xã Nam Phố Hạ

13.Thôn Nam Phố Càn

14.Thôn Xuân Lai

15.Ấp Hà Chiêu Nam Phố

16.Ấp An Phú Hạ

17.Ấp An Phú Thượng

18.Xã Bàn Môn

19.Xã Phú Môn

2-Tổng Lương Điền, 31 xã, thôn, ấp, giáp, sách:

1.Giáp Thượng xã Lương Điền

2.Giáp Đông xã Lương Điền

3.Xã Sư Lô Đông

4.Xã Vĩ Dạ Hạ

5.Ấp Quý Lộc La Chử

6.Ấp Đông Dân

7.Ấp Tiên Non Phụ Ổ

8.Ấp Thái Bình Dã Lê

9.Ấp Mỹ An Vi Dã

10.Ấp La Chử Hạ

¹Huyện Phú Lộc 富祿縣: Huyện thành lập từ năm Minh Mệnh 16 (1835) do đất tách từ 2 huyện Hương Trà và Phú Vang. Nay là huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên-Huế.

- | | | | |
|--------------------|-------------------|-----------------|------------------|
| 11.Ấp Khuê Chử | 12.Ấp Tế Xuân | 13.Ấp Phú Sủng | 14.Ấp Bạch Thạch |
| 15.Ấp Hoàn Lương | 16.Thôn Đông Kiều | 17.Ấp Trung An | 18.Xã Cao Đồi |
| 19.Ấp Cao Đồi | 20.Sách Cao Đồi | 21.Ấp Võng Trì | 22.Ấp Trúc Đãng |
| 23.Ấp Hòa Bình | 24.Xã Gia Cốc | 25.Thôn Mậu Lâm | 26.Ấp An Mỹ |
| 27.Thôn Thiện Loại | 28.Ấp Lương Năng | 29.Ấp Lương Tri | 30.Ấp Lương Sơn |
| 31.Ấp Mỹ Thành | | | |

3-Tổng Diêm Trường, 16 xã, thôn, ấp:

- | | | | |
|-------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1.Xã Diêm Trường | 2.Xã Phụng Chính | 3.Ấp Mỹ Lợi | 4.Ấp Mỹ Á |
| 5.Thôn Đông Dương | 6.Thôn Nam Trường | 7.Ấp Đan Chế | 8.Xã Vinh Hòa |
| 9.Xã Lỗ Sà | 10.Ấp Phụ An | 11.Xã Hà Trung | 12.Ấp Hà Trữ |
| 13.Ấp Hòa An | 14.Ấp Đông Am | 15.Xã Nghi Giang | 16.Ấp Lương Viện |

4-Tổng An Cư, 22 thôn, ấp, sách:

- | | | | |
|------------------|------------------|-------------------|--------------------|
| 1.Ấp An Cư | 2.Ấp Lập An | 3.Sách Mỹ Gia | 4.Ấp Phú Gia |
| 5.Ấp Thổ Sơn | 6.Ấp Trung Kiên | 7.Thôn Thủy Dương | 8.Ấp Tây Hồ Hạ |
| 9.Ấp Phú Hải | 10.Ấp Bình An | 11.Ấp Đông An | 12.Thôn Cảnh Dương |
| 13.Ấp Phúc Tượng | 14.Sách Thủy Cam | 15.Ấp Bái Đáp | 16.Ấp Thủy An |
| 17.Ấp Phú Xuyên | 18.Ấp Phú Cường | 19.Ấp Phúc Lộc | 20.Ấp Tân An |
| 21.Ấp Thạch Bàn | 22.Ấp Sơn Lĩnh | | |

Dân số: 3.029 người. Trong đó:

-Chức sắc: 170 người.

-Miễn sai dịch: 421 người.

-Các sắc binh: 640 người.

Lính tuyển: 543 người.

Lính mộ: 97 người.

-Chánh nạp:

Dân: 1.643 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 153 người.

Ruộng đất: 10.564 mẫu 8 sào 11 thước 1 tấc 2 phân 8 ly. Trong đó:

-Ruộng: 9.829 mẫu 6 sào 4 thước 9 tấc 5 phân 8 ly.

-Đất: 1.635 mẫu 2 sào 6 thước 1 tấc 7 phân.

Thuế cả năm:.

-Nộp bằng thóc: 6337 hộ 14 thăng 4 vốc 6 nắm 2 nhúm 1 lể 1 que.

Trong đó:

♦Thóc vĩnh quyền các hạng: 395 hộ 12 thăng 8 vốc 7 nắm 8 nhúm 8 lể 8 que.

♦Thóc ứng trưng: 5.942 hộ 11 thăng 5 vốc 8 nắm 3 nhúm 2 lể 3 que.

-Nộp bằng tiền: 7.126 quan 9 tiền 23 đồng tiền. Trong đó:

♦Tiền vĩnh quyền các hạng: 1.419 quan 7 tiền 45 đồng tiền.

♦Tiền ứng trưng: 5.707 quan 1 tiền 38 đồng tiền.

Phong tục:

Phong tục của dân hai huyện chất phác, phần nào có văn học, theo các nghề sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn củi không giống nhau. Nhưng phần đông là làm nghề nông. Trước khi cấy phải tát nước vào ruộng rồi mới xuống cấy, sau khi cấy lại phải tát nước để nuôi cây lúa mạ. Nam nữ gọi nhau thì

đáp “dạ”, đáp “hử”. Người dân suốt ngày từ sáng đến tối ở ngoài đồng, cật lực làm việc nông như vậy. Duy chỉ có xã Dã Lê tổng Dã Lê đàn bà con gái có nghề đan rèm trúc; người ở ấp Mỹ Lợi tổng Diêm Trường thì giọng nói giống như tiếng Quảng Nam. Còn các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng thì tùy theo hoàn cảnh mà làm. Áo quần ăn mặc và đồ dùng đều có phần giản dị. Theo Thiên chúa giáo toàn tông thì có ấp Phúc Quả tổng Cư Chính; giám tông thì các xã ấp Dương Xuân Hạ, Dương Phẩm, Vũ Xá tổng Cư Chính và các xã An Cựu, Văn Dương tổng An Cựu; xã Phú Môn tổng An Nông, xã Bình An tổng An Cư.

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Đất đai thích hợp trồng khoai, sắn, đậu, mít, cau, chuối nên nơi nào cũng có. Duy xã An Cựu có giống lúa hương canh, thôn Nam Phố Cần có cây tiên thạm¹, ấp An Cư có sò huyết, ấp Phú An có sò trắng, đều là vật thổ sản nhưng cũng không nhiều. Vùng khe suối ở ấp Bạch Thạch hàng năm vào tháng 6, tháng 7 có chim cưu xanh bay đến, người ta đặt bẫy bắt, nấu cháo bán cho khách đi đường, tục gọi là *Quán cháo cưu*.

Khí hậu:

Mùa xuân gió bắc, mưa phùn, hơi lạnh; từ trung tuần tháng ba trở đi bắt đầu tạnh ráo. Mùa hè gió nam, rất nóng nực. Mùa thu tháng 8, tháng 9; mùa đông tháng 10 gió bắc thường về, mưa lụt. Các tháng 11, 12 phần nhiều là mưa gió lạnh rét.

Danh thắng:

Đầu đời quốc triều (Nguyễn) đã từng vâng mệnh xây chùa trên núi Thúy Vân. Đời Minh Mệnh vâng mệnh trùng tu chùa trên nền chùa cũ, đặt tên là chùa Thánh Duyên. Phía trên chùa có gác (gọi là gác Đại Từ), có đình (gọi là đình Tiến Sảng), có tháp (gọi là tháp Điều Ngự); phía dưới chùa có hành cung để vua dừng nghỉ khi vua đến viếng chùa. Gân chùa là ấp Đông Am và khu dân cư phường Hà Trung. Núi Linh Thái trấn giữ ở phía bắc, phá Hà Trung quanh qua phía trước. Non cao nước xanh vắng lặng, cũng là một nơi danh thắng ở đất Thần Châu² vậy.

Núi:

Phía tây nam huyện có nhiều núi. Các núi ở phía bờ nam sông Hương có các lăng tẩm của quốc triều.

-Núi Ngự Bình: hướng vào phía nam cổng thành, hình dáng giống bức bình phong, cho nên được đặt tên ấy. Trên núi trồng thông, cho nên lại có tên là núi Tùng Lĩnh.

-Núi Hải Vân: giáp tỉnh Quảng Nam, trên đỉnh núi có đặt cửa ải, trên cửa ải có 6 chữ lớn khắc vào đá: “Thiên hạ đệ nhất hùng quan” (Cửa ải hùng tráng bậc nhất trong thiên hạ).

-Núi Linh Thái: gân cửa tán Tư Hiền, bên phía bắc giống hình con rùa, trên đỉnh có ngôi tháp cổ bốn mặt khắc hình người Thượng, từ xưa vẫn truyền là do chúa Chiêm Thành cho dựng.

-Núi Tam Thai: ở phía nam gân núi Ngự Bình.

-Núi Sầm Sơn, núi Động Lăng, núi Động Nại (ở giáp Thượng xã Thanh Thủy), núi Song Ngự gân với phía tây huyện lỵ, đều là những núi danh tiếng.

Sông:

-Đường sông ở phía đông bắc huyện chằng chịt như mắc cửi. Duy có sông Lợi Nông bắt nguồn từ sông Hương đổ vào phá Hà Trung, chảy qua sơn phận các núi Thúy Vân, Linh Thái, đổ ra cửa biển Tư Hiền. Từ khi vâng mệnh quốc triều cho đào sông này, các khe nhỏ trong núi đều chảy đổ vào, dòng

¹Tiên thạm, loài cây có quả ngọt, chưa rõ gọi là cây gì. *Kinh Thi* có câu: Thực ngã tang thạm, hoài ngã hảo âm (Ăn quả tang thạm của ta, nhớ giọng nói ngọt ngào của ta) là quả này.

²Thần Châu, mỹ từ chỉ Kinh đô Huế.

nước có chỗ để chứa, tháo, rất có lợi cho nhà nông, cho nên gọi tên là sông Lợi Nông. Sông này bắt nguồn từ sông Hương, chảy đến phá Hà Trung, dài 38 dặm rưỡi.

- Một dòng sông chảy từ Thuận Trực đến Thúy Vân, dài 30 dặm.
- Một dòng sông chảy từ Thúy Vân đến Tư Hiền, dài 7 dặm.
- Một dòng sông chảy từ Thúy Vân đến giáp xã Hà Úc huyện Phú Vang, dài 15 dặm.
- Sông Hưng Bình chảy từ ấp Phú Sùng đến phá Hà Trung, dài 20 dặm.

Đường đi:

- Một đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp bến đò ngang ở bến Thủy Sư (Thủy Quân) ở sông Hương, dài 13 dặm rưỡi.
- Một đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía nam, đến Hải Vân quan, giáp giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, dài 97 dặm rưỡi.
- Một đường nhỏ từ bến đò xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *Trường Súng*) đến thôn Vi Dã Thượng, dài 21 dặm rưỡi.
- Một đường nhỏ từ bến đò xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *Trường Súng*) đến đàn Nam Giao, dài 3 dặm rưỡi.
- Một đường nhỏ từ bến Ngự đến đàn Nam Giao, dài 2 dặm rưỡi.
- Một đường nhỏ từ đàn Nam Giao đến Khiêm Cung, dài 2 dặm rưỡi.
- Một đường nhỏ từ bến đò xã Cư Chính (tục gọi *bến Than*) đến đàn Nam Giao, dài 4 dặm rưỡi.
- Một đường nhỏ từ bến đò xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *Trường Súng*) đến hành cung Thuận Trực, dài 39 dặm.
- Một đường nhỏ từ núi Thúy Vân đến cửa tán Tư Hiền, dài 8 dặm.
- Một đường nhỏ từ cửa tán Tư Hiền đến tán Cảnh Dương, dài 20 dặm.
- Một đường nhỏ từ cửa tán Cảnh Dương đến cửa tán Chu Mãi, dài 2 dặm rưỡi.
- Một đường nhỏ từ cửa tán Chu Mãi đến cửa tán Hải Vân, dài 20 dặm.

HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

Huyện Quảng Điền¹ là huyện thống hạt thuộc phủ Thừa Thiên; kiêm nhiếp huyện Phong Điền. (Trước đây đặt làm hai huyện: huyện lỵ Quảng Điền đóng ở địa phận giáp Đông xã Bắc Vọng, huyện lỵ Phong Điền đóng ở địa phận xã Ưu Đàm; năm Tự Đức thứ 4 (1851) vãng mệnh hợp làm một huyện).

Huyện lỵ đóng tại xã Hạ Lang tổng Hạ Lang, nhà tranh ba gian hai chái, hướng đông nam, xung quanh trồng rào tre; đông tây mỗi chiều đều dài 12 trượng 4 thước; nam bắc mỗi chiều đều dài 12 trượng 3 thước. Nhà học xá ba gian hai chái, lợp tranh.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Hương Trà, phía tây giáp vùng rừng, phía nam giáp giới huyện Hương Trà, phía bắc giáp biển lớn; phía đông nam giáp huyện Hương Trà, phía tây nam giáp vùng rừng, phía đông bắc giáp biển lớn, phía tây bắc giáp giới đạo Quảng Trị.

Đông tây cách nhau 40 dặm rưỡi. Nam bắc cách nhau hơn 27 dặm.

¹Huyện Quảng Điền 廣田縣: Đời Trần-Hồ và thời thuộc Minh là huyện Trà Kệ thuộc châu Hoá. Đầu đời Lê đổi là huyện Đan Điền 丹田縣 thuộc phủ Triệu Phong. Đầu đời Nguyễn đổi là huyện Quảng Điền, vẫn thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi thuộc phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) cắt 2 tổng sang huyện Phong Điền. Nay vẫn là huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Hai huyện Quảng Điền và Phong Điền có 10 tổng, gồm 104 xã, thôn, ấp, giáp, phường:

Huyện Quảng Điền 5 tổng, gồm 59 xã, thôn, ấp, giáp:

1-Tổng Hạ Lang, 13 xã, thôn, ấp, giáp:

- | | | | |
|------------------------|---------------|-------------------------|-------------|
| 1.Xã Hạ Lang | 2.Xã Hà Cảng | 3.Xã Phú Lễ | 4.Xã Lai Xá |
| 5.Thôn Đức Trọng Hạ | 6.Xã Đông Bào | 7.Xã Xuân Tuyền | |
| 8.Giáp Tây xã Bác Vọng | | 9.Giáp Đông xã Bác Vọng | |
| 10.Xã Cổ Tháp | 11.Ấp Cổ Tháp | 12.Ấp Hà Lạc | 13.Ấp Hà Đô |

2-Tổng Khuông Phù, 11 xã, ấp:

- | | | | |
|-----------------|-----------------------|-----------------|----------------------|
| 1.Xã Khuông Phù | 2.Xã An Gia | 3.Ấp Uất Mậu | 4.Xã Thủ Lễ |
| 5.Xã Thạch Bình | 6.Xã Tráng Lự | 7.Xã Thành Công | 8.Xã Lãnh Thủy |
| 9.Xã An Lộc | 10.Ấp Cương Gián Đông | | 11.Ấp Cương Gián Tây |

3-Tổng An Thành, 11 xã, ấp:

- | | | | |
|----------------|------------------------|------------------|----------------|
| 1.Xã An Thành | 2.Xã Tây Thành | 3.Ấp Thành Trung | 4.Xã Kim Đồi |
| 5.Xã An Xuân | 6.Xã Đông Xuyên | 7.Xã Phú Ngạn | 8.Xã Mỹ Xá |
| 9.Xã Phú Lương | 10.Ấp Thủy Điền Thượng | | 11.Xã Thanh Hà |

4-Tổng Phúc Yên, 12 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------|--------------------|-----------------|
| 1.Xã Phúc Yên | 2.Xã Lương Cổ | 3.Xã La Văn Thượng | 4.Xã La Văn Hạ |
| 5.Xã Phù Nam | 6.Xã Nho Lâm | 7.Xã Niêm Phù | 8.Xã Mông Dưỡng |
| 9.Xã Nam Phù | 10.Xã Đông Lâm | 11.Xã Sơn Tùng | 12.Xã Nghĩa Lộ |

5-Tổng Thanh Cần, 12 xã, ấp, giáp:

- | | | | |
|----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Thanh Cần | 2.Xã Phổ Lại | 3.Xã Văn Căn | 4.Xã Ô Sa |
| 5.Xã Đức Trọng | 6.Xã Bao La | 7.Xã Thủy Lập | 8.Xã Phong Lai |
| 9.Xã Lai Hà | 10.Giáp Lai Trung | 11.Xã Nam Dương | 12.Xã Cao Xá Hạ |

-Dân số: 6.807 người. Trong đó:

- Chức sắc: 603 người.
- Miễn sai dịch: 767 người.

-Các sắc binh: 1.685 người.

- Lính giản: 1.290 người.
- Lính mộ: 395 người.

-Chánh nạp:

-Dân: 3.457 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 335 người.

-Ruộng đất: 11.542 mẫu 6 sào 3 thước 5 phân 5 ly. Trong đó:

- Ruộng: 9.434 mẫu 6 sào 10 thước 9 tấc 8 phân 5 ly.
- Đất: 2.107 mẫu 9 sào 7 thước 7 phân.

-Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 9.084斛 4 thăng 7 vốc. Trong đó:

- ♦Thóc vĩnh quyền các hạng: 2.368斛 23 thăng 5 vốc 7 vốc 7 năm 6 lẻ 6 nhúm.
- ♦Thóc ứng trưng: 6.715斛 6 thăng 4 vốc 9 năm 3 lẻ 4 nhúm.

-Nộp bằng tiền: 10.404 quan 7 tiền 54 đồng tiền. Trong đó:

- ♦Tiền vĩnh quyền các hạng: 3.394 quan 10 đồng tiền.
- ♦Tiền ứng trưng: 7.010 quan 7 tiền 44 đồng tiền.

Huyện Phong Điền, 5 tổng gồm 45 xã, thôn, ấp, phường, giáp:

1-**Tổng Hiền Lương** 8 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|----------------------|----------------|------------------------|
| 1.Xã Hiền Lương | 2.Xã Da Viên | 3.Xã An Lỗ | 4.Xã Sơn Tùng Thượng |
| 5.Xã Cao Ban | 6.Thôn Cao Xá Thượng | 7.Xã Lương Mai | 8.Thôn Đông Lâm Thượng |

2-**Tổng Vĩnh Xương**, 6 ấp, xã, giáp:

- | | | | |
|------------------------|-------------|--------------|-----------------------|
| 1.Xã Vĩnh Xương | 2.Xã Kế Môn | 3.Xã Đại Lộc | |
| 4.Giáp Đông xã Thế Chí | | 5.Ấp Mỹ Hòa | 6.Giáp Tây xã Thế Chí |

3-**Tổng Chính Lộc**, 7 xã, ấp:

- | | | | |
|------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Chính Lộc | 2.Xã Phú Nông | 3.Xã Đường Long | 4.Xã Văn Trinh |
| 5.Xã Thanh Hương | 6.Xã Trung Đông | 7.Ấp Hòa Xuân | |

4-**Tổng Phù Trạch** 11 xã, thôn, ấp:

- | | | | |
|----------------|----------------|---------------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Trạch | 2.Xã Siêu Quân | 3.Xã Vĩnh An | 4.Xã Hòa Viên |
| 5.Xã Ưu Đàm | 6.Xã Trạch Phố | 7.Xã Mỹ Xuyên | 8.Thôn Mỹ Cương |
| 9.Xã Phúc Tích | 10.Ấp Phú Xuân | 11.Ấp Thượng Nguyên | |

5-**Tổng Phù Ninh** 13 xã, thôn, ấp, phường:

- | | | | |
|------------------|-----------------|---------------|---------------------|
| 1.Xã Phù Ninh | 2.Xã Thượng An | 3.Xã Bô Điền | 4.Xã Đông Dã Thượng |
| 5.Xã Hiền Sĩ | 6.Xã Cổ Bi | 7.Ấp Sơn Quả | 8.Pường Thanh Tân |
| 9.Xã Xuân Lộc | 10.Ấp Xuân Điền | 11.Ấp Cổ Xuân | 12.Ấp Lương Sĩ |
| 13.Ấp Hoàng Liên | | | |

-Dân số: 6.849 người. Trong đó:

-Chức sắc: 636 người.

-Miễn sai dịch: 659 người.

-Các sắc binh: 1.224 người.

-Lính giản: 1.086 người.

-Lính mộ: 138 người.

-Chánh nạp:

-Dân: 3.770 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 510 người.

-Ruộng đất: 10.891 mẫu 2 sào 14 thước 3 tấc 3 phân 5 ly. Trong đó:

-Ruộng: 8.922 mẫu 3 sào 8 thước 9 phân 5 ly.

-Đất: 1.068 mẫu 9 sào 6 thước 2 tấc 4 phân.

-Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 8.201斛 11 thăng 6 vốc 7 nắm 1 lẻ 3 nhúm.

♦Thóc vĩnh quyền các hạng: 2.027斛 21 thăng 4 vốc 9 nắm 1 lẻ 9 nhúm 9 que.

♦Thóc ứng trưng: 6.173斛 16 thăng 1 vốc 7 nắm 9 lẻ 1 que.

-Nộp bằng tiền: 10.885 quan 5 tiền 15 đồng tiền. Trong đó:

♦Tiền vĩnh quyền các hạng: 3.939 quan 9 tiền 46 đồng tiền.

♦Tiền ứng trưng: 6.945 quan 5 tiền 29 đồng tiền.

Phong tục:

Huyện hạt thuộc vùng kỳ phụ (gần Kinh đô), chuộng văn học, sĩ phu gần với lễ nhượng, thôn dân ít nhiều còn giữ được tính chất phác, nhưng mà về chữ tín thì có phần hơi ít. Những người làm các việc cai phó, lý dịch đều nghèo túng, kẻ mỏng của mà cần việc thì họ thường không chịu làm cho. Dân thì

chỉ biết làm ruộng, ít người làm nghề buôn bán. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng tùy theo gia cảnh có của hay không, nhưng phần nhiều cũng ở mức tiết kiệm.

Năm xã áp ở ven biển là Trung Đông, Mỹ Hòa, An Lộc, Cương Gián Đông, Cương Gián Tây ở trên vùng cát trắng, không có ruộng đất, chỉ có nghề xuống biển đánh cá mà thôi. Dân áp Hòa Xuân thì ruộng đất chẳng được là bao, cũng chỉ ngồi thuyền lênh đênh trên sông nước đánh cá kiếm sống. Theo đạo Thiên chúa có 7 xã phường áp: toàn tòng chỉ 1 xã Thanh Tân, gián tòng mà lương ít đạo nhiều thì có xã Sơn Quả, lương giáo xấp xỉ ngang nhau thì xã Thanh Hương; lương nhiều đạo ít thì các xã thôn Nho Lâm, Hoà Viện, Xuân Tuy, Phù Trạch.

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Mía để nấu đường đen, đậu bông, dưa khoai đậu thì cũng có nhưng không nhiều. Sản vật làm bán thì có: đồ gốm (như các loại nồi đất, ấm đất) ở Phúc Tích; chiếu cói ở Phù Trạch; vải trắng thô ở Vĩnh Xương, Kế Môn, Thế Chí Đông, Thế Chí Tây. Hiền Sĩ dệt lụa sinh quyển (thưa và mỏng); Hiền Lương có nghề thợ rèn (như rèn dao, cưa v.v...). Đường Long, Lương Mai có nghề thợ mộc. Thanh Cần, Ô Sa có nghề làm miến gạo. Bao La, Thủy Lập có nghề đan lát (như đan sọt thưa, sọt dày v.v...). Thanh Hương, Phổ Lại, Ưu Đàm, An Thành, Tây Thành làm nghề nấu rượu. Bác Vọng Đông, Bác Vọng Tây, Hà Đô, An Xuân, Kim Đồi, Lai Hà, An Gia, Thạch Bình có nghề đan đăng tre, nhưng phải làm thêm các nghề khác. Ngoài ra thì phần nhiều chỉ làm nghề nông.

Khí hậu:

Mùa xuân tháng giêng, tháng hai, nhiều gió bắc mưa lạnh, tháng ba mới ấm áp. Tháng tư, tháng năm oi bức nóng nực. Mùa thu tháng bảy mới bắt đầu dịu mát. Tháng tám, tháng chín thường có mưa lụt (trung tuần hoặc hạ tuần tháng tám một lần; tháng chín hai ba lần), các khu dân cư phần lớn bị ngập úng. Các ngày mồng ba, mười ba, hai mươi ba tháng mười thường có nước lụt. Những lúc bị bão lụt vào tháng 11, 12 thời tiết lại thường rất lạnh.

Núi:

Huyện hạt phần nhiều đất đồng bằng, chỉ có phía tây giáp rừng núi. Chỉ một giải núi là núi Ba Trục và núi Huyện mà thôi.

Sông:

-Một dòng sông từ nguồn Sơn Bồ đổ xuống, qua Thủy Đảo, Dục Trường, qua Cổ Bi, Hiền Sĩ xuống huyện lỵ, đến bến đò ngã ba Quai Vạc (thuộc địa phận giáp Đông xã Bác Vọng), dài 21 dặm. Từ bến đò ngã ba Quai Vạc chia dòng:

-Một dòng đổ xuống quanh co qua Phúc Yên, Lương Cổ, La Văn Thượng, La Văn Hạ đến An Thành giáp xã Thanh Phúc huyện Hương Trà, dài hơn 15 dặm.

-Một dòng từ bến đò ngã ba Quai Vạc chảy qua địa phận các xã Nam Phù, Nho Lâm, đến Niêm Phù, Mông Dưỡn, đến bến đò ngã tư, dài 7 dặm rưỡi. Từ bến đò ngã tư lại chia thành ba nhánh:

-Một nhánh đổ vào phá Tam Giang.

-Một nhánh đổ vào địa phận các xã Khuông Phù, Uất Mậu thì dừng.

-Một nhánh đổ ra Mỹ Xã, Đông Xuyên, Phú Ngạn, Tây Thành rồi hợp dòng với khe nhỏ ở Thạnh Hà, đổ vào cửa Quán thuộc địa phận xã Kim Đồi.

-Một dòng sông từ nguồn Ô Lâu chảy xuống, qua 2 áp Hoàng Liên, Thượng Nguyên, qua ngã ba xã Văn Quỹ (thuộc đạo Quảng Trị) giáp với sông Hoàng Lai đạo Quảng Trị, quanh co chảy xuống Phúc Tích, Phú Xuân, qua Bào Ngược đến cửa Lạc, đổ ra phá Tam Giang, dài 59 dặm rưỡi. Lại từ cửa Lạc chảy đến Thế Chí Đông, Thế Chí Tây, qua Thành Công đến cửa Quán, dài 19 dặm.

-Một dòng sông nhỏ từ bến đò ở địa giới xã Thanh Phúc huyện Hương Trà chảy qua các xã Thủy Điền, Kim Đôi thuộc bản huyện đến cửa Quán, dài 9 dặm.

Danh thắng:

Tục truyền, trên thượng nguồn sông Bồ có nhiều cỏ xương bồ, cho nên có tên là Bồ Giang. Nước sông này vừa trong vừa sạch, có thể coi là con sông đẹp nhất trong huyện.

Đường đi:

-Một đường quan lộ từ bến đò xã Phú Ốc huyện Hương Trà đi qua xã An Lỗ thuộc bản huyện, qua hai trạm Thừa An, Thừa Mỹ, đến bến đò Lương Điền đạo Quảng Trị, dài 27 dặm. Giữa hai dịch trạm này phần nhiều là cát trắng, còn đất màu cày cấy được thì chỉ có rất ít, hai bên đường là cỏ rậm, chỉ lác đác có người dựng lều quán, nhưng cũng rất thưa thớt mà thôi.

-Một con đường đi từ bến An Lỗ qua Hiền Lương đến Cao Ban, dài 3 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua Hạ Lang, Hà Cảng đến Hiền Sĩ, Cổ Bi, dài hơn 17 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua giáp Đông xã Bác Vọng, đến bến đò Quai Vạc, rồi qua Phúc Yên, Lang Cổ đi đến xã An Thành giáp giới xã Thanh Phúc huyện Hương Trà, dài 14 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi từ xã Thanh Hà thuộc bản huyện đi qua Tây Thành, Thành Trung, Kim Đôi, đến cửa Quán, dài hơn 7 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Thành Công thuộc bản huyện đi về phía bắc, đến xã Thanh Hương giáp địa giới xã Xuân Viên đạo Quảng Trị, dài 39 dặm.

承天府莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

同慶御覽

目錄併有圖本

承天府	頁一
香茶縣併攝富榮縣	頁六
香水縣併攝富祿縣	頁十三
廣田縣併攝豐田縣	頁二十一

承天府

府衙在香茶縣富春社地分。

京城內之東北設廳署參提督府尹府丞堂各壹，每署叁間。京城內之東北設廳署參提督府尹府丞堂各壹，每署叁間。貳廡南向。左右貳丞司，五隊兵舍各貳連。四圍墻砌土磚，前後長各肆拾丈，左右長貳拾壹丈，高五尺。前後各開叁門。轄分，東夾海，西夾山，南夾廣南省和榮縣界，北夾廣治道海陵縣界。東西相距捌拾叁里，南北相距壹百陸拾里半。屬轄陸縣叁拾陸總，肆百拾叁社村邑甲。

香茶縣併攝富榮縣

香茶縣陸總

富春總

安寧總

隆湖總

富屋總

永治總

香芹總

富榮縣陸總

茂材總

楊弩總

崇英總

師魯總

廣川總

繼美總

香水縣併攝富祿縣

香水縣五總

居正總

安舊總

野犁總

良文總

綱兒總

富祿縣肆總

安農總 良田總 鹽場總 安居總

廣田縣併攝豐田縣

賀即總 匡扶總 福煙總 安城總
清勤總

2a

豐田縣五總

永昌總 政祿總 扶宅總 扶寧總
賢良總

轄民人數叁萬捌千柒百玖拾捌員人

內職色叁千陸百貳員人
內免差各項肆千壹百貳拾捌人
內各色兵玖千玖百貳拾捌人內揀兵陸千壹百拾柒人
內募兵叁千捌百拾壹人。

田土柒萬貳千壹百捌拾肆畝貳高拾尺陸分捌釐

內正納民壹萬捌千壹百肆拾叁人
內正納員父員子孫並免徭各項貳千玖百玖拾柒人

2b

內田五萬玖千柒百陸拾柒畝捌高拾尺柒寸肆分捌釐
內土壹萬貳千肆百拾陸畝叁高拾肆尺叁寸貳分

全年例粟五萬壹千貳百捌拾五斛玖勺捌抄肆撮玖圭

節奏價折準照現納錢
內奉準永蠲粟各項壹萬貳千壹百肆拾叁斛玖升柒合陸勺玖抄叁撮柒圭

3a

全年稅錢陸萬叁百五拾陸貫陸陌玖文

內存應徵粟叁萬玖千壹百肆拾壹斛拾陸升叁合貳勺玖抄壹撮貳圭

內奉準永蠲各項錢壹萬玖千陸拾玖貫貳拾柒文

內存應徵錢肆萬壹千貳百捌拾陸貫陸陌肆拾貳文

一左澤、右澤、山蒲、浮歐、烏樓、湫涑、興甌等源，全年稅錢肆千肆百貫，稅銀陸百拾貳兩五錢柒分陸釐，產稅黃臘五斤、鐵藤五千線，水藤叁萬線，鹽稅錢叁百陸拾貫

一安傳、青藍、河中、博望、來河、安春、羅壁等潭，全年稅錢貳千玖百叁拾五貫五陌

一香榔、高堆、明鄉等渡，全年稅錢壹千叁百叁拾

3b

貫

風俗

轄民士農工商及漁樵所業不一。叁縣各有文學，就中學者多至半途，便由徑路。亦有閑習武藝試中。近居山海者，地瘠民貧，率皆勤儉樸野。沿江之民，田地沃饒，婚喪祭間多從厚。諸庸面專以商賣為業，惟利是圖，忠厚之意少。服用亦屬粧飭。至如道民或全從間從，廣田柒社邑，香水玖社邑，香茶拾玖社邑。

物產

生絹俗名縞、素綾俗名紫出於萬春、金龍等社，香粃粟出於安舊社，鑄造銅器如鍋鐺、鑰盤、盞盆之類出於楊春上社俗名坊燻，陶冶土器出於福積社。田夏禾多，秋禾少，土如桑、麻、豆、瓜、芋、蔗、檳榔、波羅密之類，山梓木、色木、各項藤，海魚、蝦、蟹、血白蛤之利，處處有之。但所產不甚多。

氣候

春節多有北風寒雨，叁月稍溫，夏節暑盛，秋捌、玖月，冬拾月常有風潦，拾壹、拾貳等月亦有寒雨。夏務高田捌拾月秧，拾月稼，叁月收。低田玖月秧，拾壹月稼，肆月收。秋務肆月秧，五月稼，捌月收。早務，陸月秧，柒月稼，拾月收。

名勝

香茶縣之關公祠，香水縣之聖緣寺皆稱名勝。

山

府轄西南多山，而舉其有名者，如香茶之玉蓋、金鳳，廣田之葩軸山、蘇山，香水之御屏、翠雲、靈蔡、海雲、三台、岑土山、峒陵、峒奈、雙魚。

水

府轄江道如織，而舉其大者則香江、蒲江、利農河、興甌江、三江海兒、河中河兒。

路程

一條官路自香江津次之南，經承農、承化、承流、承福等站至海雲關夾廣南省和榮縣界，長壹百拾壹里，橫叁丈。

一條官路自利濟橋之北，經承安、承漢貳站，夾廣治道海陵縣界，長肆拾玖里半，橫叁丈。餘些小條路叁縣奉己詳敘。

香茶縣併攝富榮縣

原舊設貳縣，香茶縣在安和社分，富榮縣在普池社分。於嗣德肆年奉合爲壹。拾捌年移構在褒榮社分。

承天府統轄。縣莅在水治總褒榮社。縣堂瓦屋叁間貳廈，肆圍樹竹爲限。東西各長拾叁丈叁尺，南北各闊拾叁丈柒尺。學舍在世賴上社，叁間貳廈芑蓋。東夾大海，西夾山，南夾香水縣界，北夾廣田縣界。東西相距叁拾壹里零，南北相距貳拾柒里零。

香茶富榮縣拾貳總，壹百捌拾五社村邑甲。

香茶縣陸總玖拾肆社村邑甲：

富春總貳拾捌社邑

富春社 世賴上社 世賴下社 壽舍社

安寧總拾壹社邑

安寧上社	安寧下社	安雲社	安和社
竹林社	金龍社	春和社	萬春社
榴堡社	安雲上邑	內平邑	

隆湖總拾捌社村邑

隆湖社	玉湖邑	羅渚社	阜塢社
珪渚社	清渚社	溢池社	溢浦社
安留社	古郵社	綽裕社	海葛社
楊和下村	定門社	安憑邑	石捍邑
安仙邑	楊和上村		

7a

富屋總玖社村

富屋社	柳谷上社	柳谷下社	山公上社
龍溪村	安都社	賴憑社	文舍社
來成社			

香芹總玖社甲

香芹社	古老社	楊山社	春臺社
朝山社西甲		安順社	雲衢社
清涼社	先祿社		

永治總拾玖社甲

永治社	邵陽上社	邵陽下社
雲靄社東甲	雲靄社上甲	安來社
前成社東甲	前成社上甲	嬉遊社
順和社	安富社	朝山社東甲
朝山社南甲	朝山社中甲	褒榮社
明鄉社	清河	清福
水秀		

7b

縣轄人數捌千貳百肆貳員人
職色項玖百拾壹員
免差各項捌百叁拾叁人

各色兵貳千叁百拾柒人

內揀兵壹千貳百貳拾捌人。

內募兵壹千捌拾玖人

正納民叁千叁百貳拾叁人

正納員父員子免徭各項捌百五拾捌人

田土數壹萬叁千貳百肆拾陸畝壹高拾尺陸寸叁分

內田壹萬貳百玖畝柒高捌尺玖寸壹分

內土叁千叁拾陸畝肆高壹尺柒寸貳分

全年例粟玖千玖百肆拾柒斛肆升捌合陸撮肆圭

內奉準永蠲各項粟，叁千柒拾壹斛貳拾升叁合

肆勺貳抄壹撮

內存應徵粟陸千捌百柒拾五斛拾升肆合五勺捌

8a

抄五撮肆圭

全年稅錢壹萬壹千陸百叁拾肆貫陸陌叁拾玖文

內奉準永蠲各項錢叁千陸百貳拾肆貫肆陌五拾

五文

內存應徵捌千拾貫壹陌肆拾肆文

富榮縣陸總玖拾壹社村邑甲

茂材總拾柒社村

茂材社

永祿社

輞池社

青仙社

仙嫩社

霑恩社

世祿社

羅綺社

永賴社

賴恩社

江潮社

和安社

海程社

歸來社

青潭村

枚春社

延長社

楊弩總拾叁社邑甲

楊弩社

扶安社

富溪社

石根社

南浦社東甲

南浦社南甲

南浦社西甲

南浦社中甲

南浦社上甲

留慶社

普池社

拋網社

廣居社

崇英總拾五社邑甲

崇英社

賴世社

青藍社

安留社

榮衛社

浙陂社

養蒙社上甲福靈社

東湖社

延代社

安寶社

演派社

葦野社

平陸社

上安下邑

師魯總拾陸社村邑甲

師魯上社

西湖社

禾多社

黎舍社

溪舍社

良祿社

文江社東甲

文江社西甲

文江社中甲

同黃社

青藍蒲村

青藍中村

富泰社

沐德邑

安留村

安留邑

廣川總拾叁社邑

廣川社

涼院社

遠程社

巴陵社

春塢社

安傳社

潮水社

木柱邑

澄河邑

鹽聚邑

河潤邑

壽域邑

水畔邑

繼美總拾柒社村邑甲

繼充社

鉅賴社

安陽社

延祿村

芳延邑

青陽邑

枚詠邑

慶美邑

塘圩邑

繼登邑

津沙邑

河清邑

河澳邑

禾勻社

安憑邑

義立邑

養蒙社下甲

縣轄人數柒千貳百肆拾叁員人

職色項陸百柒拾玖人

免差各項玖百拾捌人

各色兵壹千捌百叁人

內揀兵壹千壹百捌拾五人。內募兵陸百拾捌人

正納民叁千壹百柒拾柒人

正納員父員子免徭各項陸百陸拾陸人

田土數壹萬肆千壹百捌拾叁畝貳高拾尺柒寸捌分貳釐

內田壹萬貳千五百五拾五畝肆高肆尺五分貳釐

內土壹千陸百貳拾柒畝捌高陸尺柒寸叁分

全年例粟壹萬貳百壹斛貳升捌合貳勺叁抄肆撮肆圭

內奉準永蠲各項粟貳千叁百貳拾玖斛玖合五勺五

抄貳撮肆圭

內存應徵粟柒千捌百柒拾壹斛拾玖升貳合柒勺壹

抄肆圭

全年稅錢壹萬玖百貳拾陸貫貳陌貳拾文

內奉準永蠲各項錢叁千柒百捌拾捌貫壹陌五拾壹

文

內存應徵錢柒千壹百叁拾捌貫貳拾玖文

10a

風俗

貳縣各有文學而民多業農，蠶桑亦有之。環郭諸庸面多事工商，衣服稍奢。山海之民，服用稍約。叁月夏禾發穗，宰雞豬祭神農禮俗曰求芄。八秋即柒、捌月賽神則用豬或黃牛，及歌唱。三節日親朋往來拜謁祀所。其婚喪豐殺隨宜。再如從道之陽山、玉湖、石捍等社邑，均係全從，安雲上邑從間從良少、從道多。山公、清涼、香芹、篤初、朝山中、萬春、金龍、富春、碩賴、楊和、安傳、安留、師魯上。巴陵、鉅賴等社邑村甲，均係間從從良多、

從道少。

10b

物產

夏禾多，秋禾少。香茶則隆湖、富屋貳總。地屬乾燥，間植甘蔗、蠶豆。富榮則廣川、繼美貳總地屬白沙，多植芋藷，金龍、萬春貳社，道民諳詳織作素綾俗曰紫、生絹俗曰縹道。至如魚蝦、蟹蛤出於海分者有之。

氣候

正貳月常有北風，雨雪吹寒。叁、肆、五、陸等月雨少晴多，南風盛發，天氣炎熱。捌、玖月東風起，雨水B1流潦，冬北風細雨，天氣寒冷。

山

玉盞山、金鳳山在縣莅之南出於海葛社地分

水

- 一條自楊和村至香江津次，長肆拾貳里。
- 一條自香江津次至順安海口，長肆拾里半。
- 一條自順安海口至河澳邑，長叁拾捌里。
- 一條自枚春社至順恬站，長肆拾貳里。

11b

名勝

縣轄間有關聖廟在濯靈社，遇有旱暵並民間或有何事祈

禱請簽，求之必應。於五月拾叁日、陸月貳拾叁日遇神誕日，人民會祭，或歌唱壹貳日，亦一名勝也。

路程

一條官路自長利橋至富屋社津次，長貳拾貳里
一條自並濟橋至邵陽下社津次，長貳拾貳里半
一條自嘉樂市至順恬站，長柒里半

12a

一條自利濟橋至安憑邑，長貳拾捌里半
一條自世賴上社津次至春陽社橫渡，長叁里
一條自東嘉橋至安館社三岐路，長貳里半
一條自嘉會橋至春陽社橫渡，長叁里零

13a

香水縣併攝富祿縣

原舊設貳縣，香水縣在神符社分，富祿縣在師魯東社分，於嗣德肆年，奉合為壹

承天府統轄。縣莅在良文總神符社地分。面前官路，背後雙魚土，東南連縣學堂，西北夾伊社民居，植竹叢為藩籬。縣界東夾海，西夾山，南夾廣南省海雲山和榮縣界，北夾香江。東西相距拾里，南北相距壹百拾壹里。

香水、富祿貳縣玖總壹百肆拾五社村邑甲册蔓

香水縣五總五拾柒社村邑甲蔓

13b

居正總貳拾社村邑

居正社 月瓢社 涼館社 憑浪社
安寧邑 野溪邑 金龍邑 朱渚邑
平安邑 葦野上村 武舍邑 福果社
堅忠邑 楊品社 楊品上邑 受祿社
安津邑 慶祿邑 楊春上社 楊春下社

安舊總五社

安舊社 雲楊社 雲梯社 公良社
春和社

野犁總肆社甲

野犁社 野犁上社 清水社 正甲 清水社 上甲

良文總拾貳社村邑

良文社 神符社 符牌社 廊舍社
石河邑 黃安邑 新蘇邑 蘇陀社
青藍上村 浙陂下社 芳藍東邑 芳藍西邑
網兒總拾陸村邑甲蔓均居水面無有地分

14a

廣濟村

重德村 苗芽村上甲

苗芽村中甲

苗芽村東甲 苗芽村下甲

忠安村

江湖蔓 附廣村

春回村

政廣村 義館村

津水邑

安村 安[上村]

京民村

人數陸千陸百貳拾捌員人

職色項陸百叁員人
免差項五百叁拾人

各色兵貳千貳百五拾玖人

內揀兵柒百捌拾五人

內募兵壹千肆百柒拾肆人

14b

正納民貳千捌百拾叁人

正納員父員子員孫並免徭肆百貳拾叁人

田土數壹萬壹千柒百五拾陸畝五尺壹寸叁分捌釐

內田玖千柒百拾陸畝叁尺柒寸肆分捌釐

內土貳千肆拾畝壹尺叁寸玖分

全年例粟柒千五百拾叁斛肆升貳拾柒勺壹抄

奉準永蠲各項粟壹千玖百肆拾玖斛貳拾五升玖合貳

勺柒抄肆撮

15a

存應徵粟五千五百陸拾叁斛肆升叁合肆勺叁抄陸撮

全年稅錢玖千叁百柒拾捌貫肆陌叁拾捌文

奉準永蠲各項錢貳千捌百柒拾玖貫五陌

存應徵錢陸千肆百玖拾捌貫玖陌叁拾捌文

富祿縣肆總捌拾捌社村邑甲冊

安農總拾玖社村邑

安農社

羅豪社

安石邑

福林邑

安渠邑

富春邑

羅山邑

壽含邑

福澤邑

褒榮下村

富美邑

南浦下社

南浦片村 春來村

安富下邑 安富上邑

良田總叁拾壹社村邑甲冊

良田社上甲

良田社東甲

師魯東社

葦野下社

羅渚貴祿邑

同寅邑

阜塢僊嫩邑

野犁太平邑

葦野美安邑

羅渚下邑

珪渚邑

濟春邑

富寵邑

白石邑

還良邑

東橋村

忠安邑

高堆社

高堆邑

高堆冊

輞池邑

竹登邑

和平邑

嘉穀社

茂林村

安美邑

善類村

良能邑

良知邑

良山邑

美成邑

鹽場總拾陸社村邑

鹽場社

奉政社

美利邑

美亞邑

東楊村

南場村

丹制邑

榮和社

曾槎社

附安邑

河中社

河貯邑

和安邑

東庵邑

沂江社

涼院邑

安居總貳拾貳村邑冊

安居邑

立安邑

美嘉冊

富家邑

土山邑

忠虔邑

水陽村

西湖下邑

富海邑

平安邑

東安邑

境陽村

福象邑

水甘冊

拜答邑

水安邑

富川邑

富強邑

福祿邑

新安邑

石盤邑

山嶺邑

南浦河招邑

蟠門社 富門社

16a

人數叁千貳拾玖員人

職色項壹百柒拾員人

免差項肆百貳拾壹人。

各色兵陸百肆拾人內揀兵五百肆拾叁人內募兵玖拾柒人

正納民壹千陸百肆拾叁人

正納員父員子並免徭壹百五拾五人

16b

田土數壹萬五百陸拾肆畝捌高拾壹尺壹寸貳分捌釐

內田捌千玖百貳拾玖畝陸高肆尺玖寸五分捌釐

內土壹千陸百叁拾五畝貳高陸尺壹寸柒分

全年例粟陸千叁百叁拾柒斛貳拾肆升肆合陸勺貳抄

壹撮壹圭

奉準永蠲各項粟叁百玖拾五斛拾貳升捌合柒勺捌

抄捌撮捌圭

存應徵粟五千玖百肆拾貳斛拾壹升五合捌勺叁抄

17a

貳撮叁圭

全年稅錢柒千壹百貳拾陸貫玖陌貳拾叁文

奉準永蠲各項錢壹千肆百玖拾貫柒陌肆拾五文

存應徵錢五千柒百柒貫壹陌叁拾捌文

風俗

貳縣民俗近樸，稍有文學，士農工商及漁樵所業不一。而農業居多未稼之先戽水以下稼，既稼之後戽水以養苗。男女呼應耶許之聲日夜遍野外。民之力

17b 於農類如此。惟野犁總之野犁社，其婦女以編

竹筥為藝。鹽場總之美利邑，其土音與廣南相類。

至如婚喪祭禮俗從宜。服用稍約。間有居正總之福

果邑是全從道民，楊春下、楊品、武舍，與安舊總

之安舊、雲楊，安農總之富門，安居總之平安等社

邑，亦係間從。

物產

夏禾不多，秋禾少。土宜芋藷豆與波羅密、檳榔、芭蕉

等項處處有之。惟安舊社有香粳粟，南浦芹村有

18a 僊甚與安居邑血蛤，附安邑白哈，皆其所產，

但不甚多。白石邑溪間每陸柒月青鳩鳥來，人有弋

取煮粥賣行客，俗呼館紹鳩。

氣後

春節有北風細雨微寒。叁月中旬以後稍晴。夏節南風

暑盛。秋捌、玖月，冬拾月北風盛發雨水流潦，拾

壹、拾貳等月，多有風雨寒冷

名勝

18b

翠雲山

經奉國朝建寺。明命年間，奉于舊址重修，名聖緣

寺，上有閣大慈閣，有庭薦爽庭，有塔調御塔，下有

行宮，奉以辰幸。旁有東庵邑與河中坊民居。靈蔡

山鎮其北，河中海兒繞其前，漠然山高而水清，亦

神州之一名勝也。

山

縣西南界多山，香江岸南諸山，奉有壇。陵寢所在，惟向城門之南御屏山狀似屏風，故名。其山樹松又名松嶺。海雲山夾廣南省界，嶺上設關，關門上石刻《天下第一雄關》陸字。靈蔡山近思賢汎，北邊形似龜。嶺有古塔肆面刻蠻人形。舊傳占城主所造。三台山近御屏山南邊。岑山、峒陵山、峒奈山在清水社上甲，雙魚山近縣莅之西，俱是名山。

水

縣東北界水道如織。惟利農河出自香江入河中海兒，經翠雲靈蔡等山分，達于思賢汎口。奉自¹⁹⁹本朝開浚此河。山分諸小溪共注于此，水有畜洩，農功得便，故名。其河度自香江至河中海兒長叁拾捌里半。

- 一條自順直至翠雲，長叁拾里。
- 一條自翠雲至思賢，長柒里。
- 一條自翠雲至夾富榮縣河澳社，長拾五里。
- 一條興甌江自富寵邑至河中海兒，長貳拾里。

路程

- 一條千里路自縣莅之北夾香江水師津次橫渡，長²⁰⁹拾叁里半。
- 一條千里路自縣莅之南至海雲關，夾廣南省和榮縣

界，長玖拾柒里半。

一條小路自楊春上社津次俗號場銳至葦野上村，長貳拾壹里半。

一條小路自楊春上社津次俗號場銳至南郊壇，長叁里半。

一條小路自御津至南郊壇，長貳里半。

一條小路自南郊壇至謙宮，長貳里半。

一條小路自居正社津次俗號變灘至南郊壇，長肆里半。

一條小路自楊春上社津次俗號場銳至順直行宮，長叁拾玖里。

一條小路自翠雲山至思賢汎，長捌里。

一條小路自境陽汎至朱買汎，長貳拾里。

一條小路自境陽汎至朱買汎，長貳里半。

一條小路自朱買汎至海雲汎，長貳拾里。

21a

廣田縣併攝豐田縣

舊設貳縣，廣田縣在博望社東甲分，豐田縣在優雲社分，嗣德肆年，奉合爲壹

乘天府統轄。縣莅在賀郎總賀郎社，茅屋叁間貳廈，

東南向，肆圍樹竹為限。東西各長拾貳丈肆尺，南北各長拾貳丈叁尺。學舍叁間貳廡茅蓋。轄分東夾香茶縣界，西夾林分，南夾香茶縣界，北夾大海，東南夾香茶縣界，西南夾林分，東北夾大海，西北夾廣治道界。東西相距長肆拾里半，南北相距長貳拾柒里零。

21b 廣田豐田貳縣，拾總，壹百肆社村邑甲坊

廣田縣五總五拾玖社村邑甲

賀郎總拾叁社村邑甲

賀郎社 河港社

富禮社

萊舍社

德重下村 同胞社

春隨社

博望社西甲

博望社東甲

古塔社

古塔邑

河洛邑 河圖邑

匡扶總拾壹社邑

匡扶社 安家社

蔚茂社

守禮社

石甌社 壯力社

成功社

冷水社

安祿邑 垌壩東邑

垌壩西邑

安城總拾壹社邑

安城社 西城社

城中邑

金堆社

安春社 東川社

富岸社

美舍社

富良社 水田上邑

清河社

福煙總拾貳社

22a

福煙社 良古社

羅雲上社

羅雲下社

扶南社 儒林社

粘扶社

蒙養社

南符社 東林社

山松社

義路社

清勤總拾貳社邑甲

清勤社

普賴社

雲根社

烏紗社

德重社

包羅社

始立邑

豐來社

來河邑

來中甲

南陽社

高舍下社

人數陸千捌百柒員人

職色項陸百叁員人

免差項柒百陸拾柒人

各色兵壹千陸百捌拾五人

內揀兵壹千貳百玖拾人。內募兵叁百玖拾五人

正納民叁千肆百拾柒人

22b

正納員父員子孫並免徭叁百叁拾五丈

田土數壹萬壹千五百肆拾貳畝陸高叁尺五分五釐

內田玖千肆百叁拾肆畝陸高拾尺玖寸捌分五釐

內土貳千壹百柒畝玖高柒尺柒分

全年例粟玖千捌拾肆斛肆升柒勺

內奉準永蠲各項粟貳千叁百陸拾捌斛貳拾叁升五

合柒勺陸抄陸撮

內存應徵粟陸千柒百拾五斛陸升肆合玖勺叁抄肆

撮

23a

全年錢壹萬肆百肆貫柒陌五拾肆文

內奉準永蠲各項錢叁千叁百玖拾肆貫拾文
內存應徵柒千拾貫柒陌肆拾肆文

豐田縣五總肆拾五社村邑坊甲

賢良總捌社村

賢良社

椰園社

安魯社

山松上社

高班社

高舍上村

良枚社

東林上村

永昌總陸社邑甲

永昌社

薊門社

大祿社

世至社東甲

美和邑

世至社西甲

23b

政祿總柒社邑

政祿社

富農社

唐隆社

雲程社

清香社

忠仝社

和春邑

扶宅總拾壹社村邑

扶宅社

超群社

永安社

和院社

優曇社

澤浦社

漢川社

美岡村

福積社

富春邑

上源邑

扶寧總拾叁社村邑坊

扶寧社

上安社

蒲田社

東野上村

賢士社

古碑社

山果邑

清新坊

春祿社

春田邑

古春邑

良士邑

黃蓮邑

24a

人數陸千捌百肆拾玖員人

職色項陸百叁拾陸員人

免差項陸百五拾玖人

各色兵壹千貳百貳拾肆人

內揀兵壹千捌拾陸人

內募兵壹百 拾捌人

正納民叁千柒百柒拾人

正納員父員子孫免徭五百陸拾人

田土壹萬捌百玖拾壹畝貳高拾肆尺叁寸叁分五釐

內田捌千玖百貳拾貳畝叁高捌尺玖分五釐

內土壹千玖百陸拾捌畝玖高陸尺貳寸肆分

全年例粟捌千貳百壹斛拾壹升陸合柒勺壹抄叁撮

24b

內準永蠲各項粟，貳千貳百拾柒斛貳拾壹升肆合

玖勺壹抄玖撮玖圭

內存應徵陸千壹百柒拾叁斛拾陸升壹合柒勺玖抄

叁撮壹圭

全年錢壹萬捌百捌拾五貫五陌拾五文

內奉準永蠲各項錢，叁千玖百叁拾玖貫玖陌肆拾

陸文

內存應徵陸千玖百肆拾五貫五陌貳拾玖文

25a

風俗

縣轄屬畿輔，尚文學，士夫近於禮讓，村民涉於樸野

而少於信，該副里役皆貧乏，物力者薄而不為，民只資於農。商賣者少，婚喪祭隨家有無，然亦多涉於儉。其居沿海之忠全、美和、安祿、垌墘東西五社邑居白沙，無田地，只下海攻魚為業。和春邑之民，其田無幾亦只舟居江面，漁藝營生。其從道惟清新全從、山果良少道多、清香良道相間、儒林、和院、春隨，扶宅良多道少柴社坊邑。

物產

260

夏禾多，秋禾少。蔗煮黑糖纒桑瓜芋荳亦有之，但不甚多。其物產則福積之陶器如土塢土埕之類，扶宅之草簞，永昌、薊門、世至東西之白布其質粗，賢士之生絹其質疏薄，賢良之冶匠如練製刀鋸之類，唐隆、良枚之木匠，清勤、烏紗之米麪，包羅、始立之編結如疏密箕之類，清香、普賴、優曇、安城、西城之煮酒，博望東西、河圖、安春、金堆、來河、安家、石甌之竹簾捕魚器，但間有雜藝，餘多業農。

氣候

26a

春正、貳月多有北風寒雨。叁月稍溫。肆、五、陸月暑氣太盛。秋柒月稍涼。捌、玖月常有風潦。拾月初叁中旬或下旬壹次，玖月貳叁次民居多被水溢。拾月初叁拾叁、貳拾叁等日每有水潦，拾壹、拾貳等月寒氣稍盛。

山

縣轄平原者多，惟西夾林分，有山壹帶，其有名者惟葩軸山、巖山而已。

水

26b

一條江自山蒲源注下，經水搗藥場過古碑、賢士達縣莅，至我巴乖鑊渡博望社東甲地分，長貳拾壹里；自我巴乖鑊渡分流，一條縈迴福煙，過良古、羅雲上下，至安城夾香茶縣清福社界，長拾五里零；一條自我巴乖鑊渡過南符、儒林，至粘扶、蒙養等社分我蜀渡，長柒里半；自我蜀流為三條，一條注于三江海兒，一條注于匡扶蔚茂等社分，而止。一條注于美舍、東川、富岸、西城，與清河小溪相合注于館鞞金堆社分。

27a

一條江自烏樓源注下黃蓮、上源貳邑，經我巴文軌社屬廣治道夾廣治道宏來江，注下縈迴福積、富春，過泡虐至鞞落，達于三江海兒，長五拾玖里半；自鞞落達世至東西，過成功至館鞞，長拾玖里。一條小江自香茶縣清福社界渡，過縣轄水田、金堆，至館鞞，長玖里。

名勝

蒲江俗傳源上多菖蒲故名蒲江。其水流下清
潔，視縣轄內諸水稍勝。

27b

路程

一條官路自香茶縣富屋津渡過縣轄安魯社，經承安、承美貳站至廣治道良田渡，長貳拾柒里，其貳站之間，多是白沙。可耕之地少，兩邊路草莽，設館者落落無幾。

一條路自安魯江津經賢良至高班蒜，長叁里半。

一條小路自縣莅之西南，經賀郎河港，至賢士古

碑，長^{28a}拾柒里零。

一條小路自縣莅之東南，經博望東過乖鑊渡，由福煙、良古至安城社，夾香茶縣清福社界，長拾肆里。

一條小路自縣轄清河社經西城、城中、金堆至館鞦，長柒里零。

一條小路自縣轄成功社之北至清香社，夾廣治道春園社界，長叁拾玖里。

